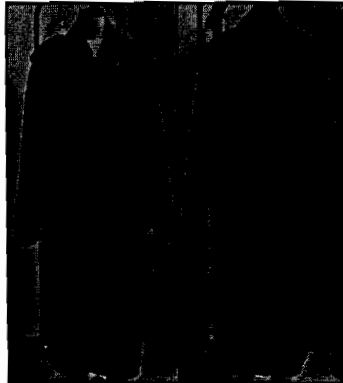


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

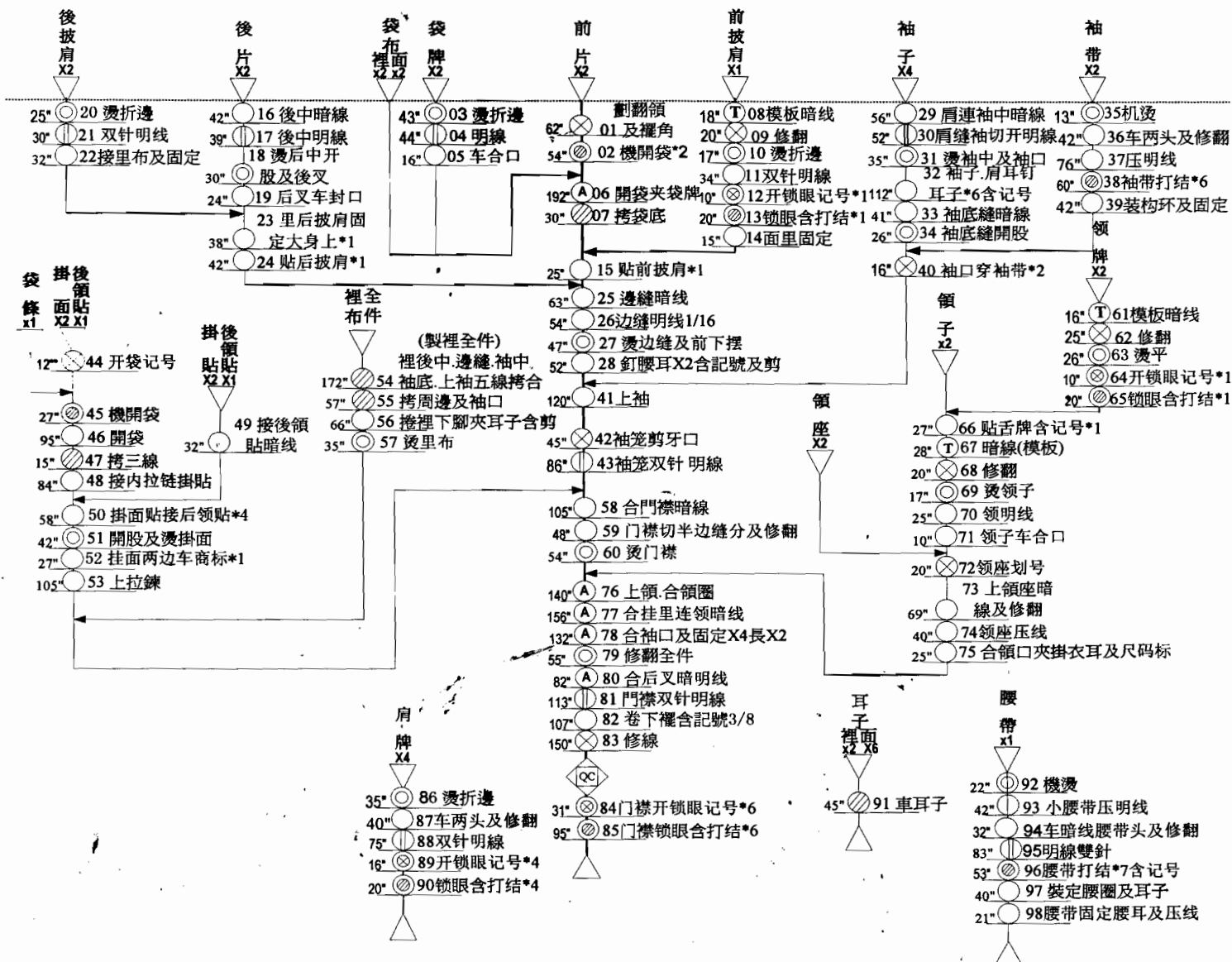
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-207R	款式說明: 男裝風衣 订单:2276 件	制表人: 阿草	日期: 2015/06/08	文件編號:
參考雷同款式: 同款 G14-141RW			照片 	
生產車縫時間: 5844	特車組時間: 389	總時間:6233		
生產出數: 4.93	特車組出數: 74	IE 總出數: 4.62		

PPIC 主管:

[Handwritten signature]

G15-207R 縫製 流程圖



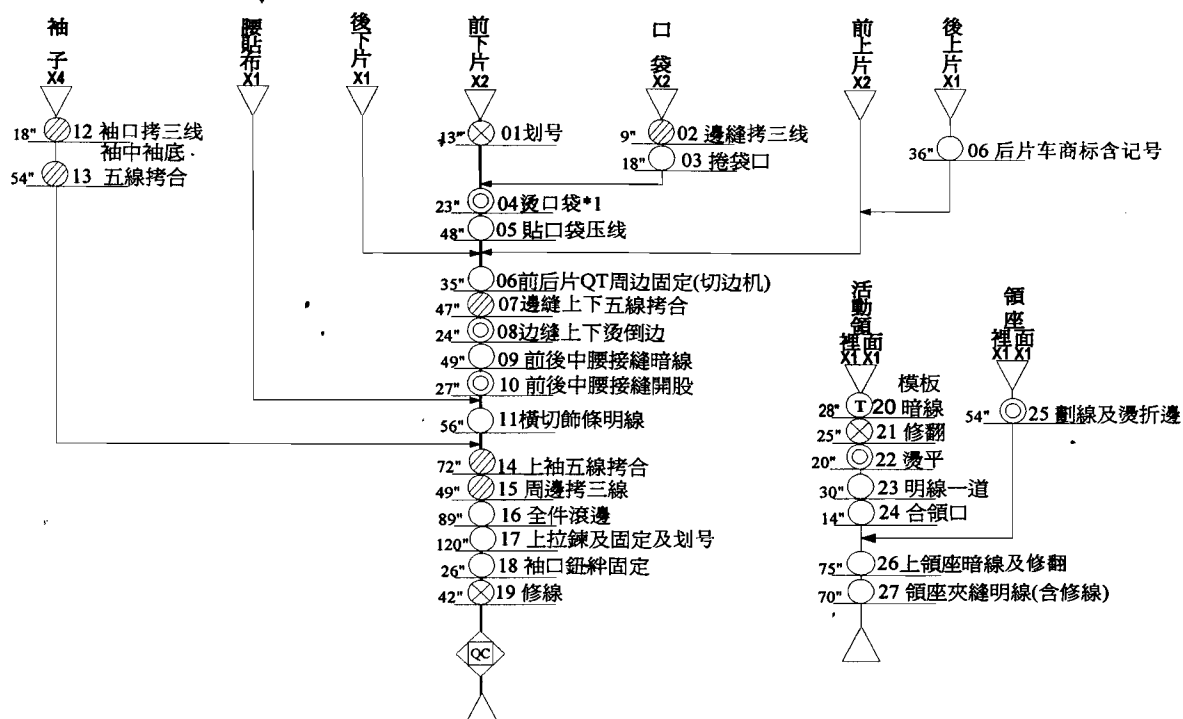
作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2848		852	
雙針車作業	607			
特種車作業	322	338	175	
手縫作業	411		74	
手工作業	485	51	70	
合計工時(秒)	4673	389	117	
出數(件)	6.16	74.0	24.59	
身總合計工時(秒): 5062	掛總合計工時(秒): 1171			
身總出數(件): 5.69	掛總出數(件): 24.59			
身掛總合計工時(秒): 6233	身掛總出數(件): 4.62			

PPIC USE

PPIC USE

G15-207WA 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2848		852	
雙針車作業	607			
特種車作業	322	338	175	
手燙作業	411		74	
手工作業	485	51	70	
合計工時(秒)	4673	389	1171	
出數(件)	6.16	74.0	24.59	
身總合計工時(秒): 5062		掛總合計工時(秒): 1171		
身總出數(件): 5.69		掛總出數(件): 24.59		
身掛 總合計工時(秒): 6233		身掛 總出數(件): 4.62		

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G15-207R**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **8/6/2015**

IE OUTPUT: **6.16 6.16**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
	前片、組合							
	Thân trước. Mẫu chính							
01	前片划号	SD thân trước	C	手工	52	385.8	554	
02	机开袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	平车	54	430.4	533	
03	前开袋夹袋牌*2	Máy túi TT + tra cơ túi, can lót túi, quay tròn đáy túi*2	A	平车	192	1,610.9	150	
04	袋底拷三线	VS 3 chỉ dứt túi	B	拷克	30	239.1	960	
05	贴前披肩暗线*1	Dán đắp ngực TT*1	B	平车	25	199.3	1152	
06	边缝拷无线	VS 5 chỉ sườn	B	拷克	63	502.1	457	
07	边缝压明线1/16	Mí sườn 1/16	B	平车	54	430.4	533	
08	烫折前下摆	Là gấu TT	B	手烫	47	374.6	613	
09	车耳子里面*8	Máy đĩa eo*2, vai*2, tay*4, lót*2	B	平车	45	358.7	640	
10	车腰耳及腰带耳	Máy đĩa eo*2, đĩa đai	B	平车	27	215.2	1067	
11	钉腰耳含记号*2	Tra đĩa sườn*2, SD	B	平车	52	414.4	554	
12	上袖	Tra tay	A	平车	120	1,006.8	240	
13	袖隆剪牙口	Bấm vòng nách	C	手工	45	333.9	640	
14	袖隆明线上段	Điều vòng nách 2 kim	B	双针	86	685.4	335	
15	合门襟暗线暗线	Can chấp nếp	B	平车	105	836.9	274	
16	门襟切半边缝份及修翻门襟	Chém sửa lộn nếp	B	平车	48	382.6	600	
17	门襟开股烫	Là êm nếp	B	手烫	54	430.4	533	
18	上面领、合领圈	Tra cổ	A	平车	118	990.0	244	
19	合袖口及固定*6	Lồng lót gấu tay + ghim giăng *8	A	平车	132	1,107.5	218	
20	合门襟连领暗线	Lồng lót nếp + cổ	A	平车	156	1,308.8	185	
21	修翻全件	Lộn áo	C	手工	55	408.1	524	
22	合后叉暗明线	Lồng lót sè sau, mí	A	平车	82	688.0	351	
23	门襟双针明线	Điều nếp 2 kim	B	双针	113	900.6	255	
24	烫下摆夹里明线含记号	Điều gấp gấu + SD	B	平车	107	852.8	269	
25	门襟开锁眼记号*6	SD bổ khuy nếp *6	C	专车	31	201.5	929	
26	门襟开锁眼*6	Bổ khuy nếp, di bộ *6	C	专车	95	617.5	303	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	120	890.4	240	
	前披肩*2	Đắp ngực TT*2						
A01	前披肩模板暗线	Can chấp đắp ngực TT chính lót	B	平车	18	143.5	1600	
A02	修翻	Sửa lộn đắp ngực TT	C	手工	20	148.4	1440	
A03	烫平	Là đắp ngực TT	B	手烫	17	135.5	1694	
A04	前披肩双针明线	Điều đắp ngực TT 2 kim	B	双针	34	271.0	847	
A05	前披肩开锁眼记号*1	SD bổ khuy nếp *1	C	手工专车	10	74.2	2880	
A06	袖口打锁眼*8	Bổ khuy nếp, di bộ *1	C	专车	20	148.4	1440	
A07	前披肩面里固定	Ghim đắp ngực chính lót	B	平车	15	119.6	1920	
	袋牌*2	Coi túi*2						
B01	烫平	Là nắp túi	B	手烫	35	279.0	823	
B02	双针明线	Điều coi túi 2 kim	B	双针	44	350.7	655	
B03	车合口固定	Ghim miệng coi túi	B	平车	16	127.5	1800	
	肩牌*4	Cá vai*4						
C01	烫折边*4	Là gấp cá vai*4	B	手烫	43	342.7	670	
C02	车两头	Chặn cá hai đầu	B	平车	40	318.8	720	
C03	修翻两头	Sửa lộn	C	手工	20	148.4	1440	
C04	双针明线	Điều cá vai 2 kim	B	双针	75	597.8	384	
C05	肩牌开锁眼记号*4	SD bổ khuy cá cổ *4	C	手工专车	25	185.5	1152	
C06	肩牌开锁眼含打结*4	Bổ khuy cá cổ, di bộ *4	C	专车	46	341.3	626	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G15-207R**

DATE: **8/6/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

IE OUTPUT: **6.16** **6.16**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
	后披肩*2							
	Đắp ngực TS*2							
D01	后披肩烫折边	B		手烫	25	199.3	1152	
D02	后披肩双针明线	B		双针	30	239.1	960	
D03	后披肩接缝暗线	B		平车	32	255.0	900	
	后片*2							
	Thân sau*2							
E01	后中暗线	B		平车	42	334.7	686	
E02	后中连后又明线	B		双针	39	310.8	738	
E03	烫后中开股及后叉	B		手烫	30	239.1	960	
E04	后叉车封口明线	B		平车	24	191.3	1200	
E05	固定里后披肩划号	B		平车	38	302.9	758	
E06	贴后披肩暗线	B		平车	42	334.7	686	
	袖带*2							
	Đai tay*2							
F01	烫袖牌*2	B		专车	13	103.6	2215	
F02	袖牌暗线*2含划号	B		平车	42	334.7	686	
F03	袖牌明线	B		平车	76	605.7	379	
F04	袖带大鸡眼记号*3*2	C		专车	60	445.2	480	
F05	装钉袖圈及固定	B		平车	42	334.7	686	
F06	袖带记号*2	C		手工	6	44.5	4800	
	袖子*4							
	Tay*4							
G01	肩连袖中暗线	B		平车	56	446.3	514	
G02	肩连袖中双针明线	B		双针	52	414.4	554	
G03	烫肩连袖口及袖口	B		手烫	35	279.0	823	
G04	贴耳子记号*4,肩耳*2	C		手工	36	267.1	800	
G05	袖口钉耳子*4,肩耳*2	B		平车	112	892.6	257	
G06	袖口穿袖带*2	C		手工	16	118.7	1800	
G07	袖底暗线	B		平车	41	326.8	702	
G08	袖底缝开股	B		手烫	26	207.2	1108	
	舌牌*1							
	Cá cổ*1							
H01	模板暗线	B		平车	16	127.5	1800	
H02	修翻	C		手工	25	185.5	1152	
H03	袋条明线*2	B		双针	26	207.2	1108	
H04	舌牌开锁眼记号*1	C		手工专车	16	118.7	1800	
H05	袖口打锁眼*8	C		专车	20	148.4	1440	
	领子*2							
	Cổ*2							
I01	贴领牌记号*1	C		手工	6	44.5	4800	
I02	领子模板暗线	B		平车	28	223.2	1029	
I03	修翻	C		手工	20	148.4	1440	
I04	烫领子	B		手烫	17	135.5	1694	
I05	贴舌牌暗明线*1	B		平车	21	167.4	1371	
I06	领子明线	B		双针	25	199.3	1152	
I07	切修领子,合领口	C		平车	10	74.2	2880	
I08	领座划号*2	C		手工	20	148.4	1440	
I09	夹领座暗线	a		平车	54	453.1	533	
I10	修翻领座	C		手工	15	111.3	1920	
I11	领座明线	B		平车	40	318.8	720	
I12	合领座口挂衣耳固定尺码标	B		平车	25	199.3	1152	
	挂面,后领贴							
	Đắp nẹp, đắp cổ							

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. G15-207R

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: 8/6/2015

IE OUTPUT: 6.16 6.16

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及其他
K01	挂面袋划号	SD bố túi đắp nẹp	C		手工	12	89.0	2400	
K02	挂面机开袋	Bố túi đắp nẹp bằng máy	B		平车	27	215.2	1067	
K03	车挂面袋接袋布车袋底暗线	Máy túi đắp nẹp hoàn chỉnh	A		平车	95	797.1	303	
K04	袋底三线拷合	VS 3 chỉ đáy túi đắp nẹp*1	B		平车	15	119.6	1920	
K05	接后领贴暗线*1	Cán chắp đắp cổ*1	B		平车	32	255.0	900	
K06	接内挂面贴暗线*2	Cán chắp đắp nẹp*2	B		平车	84	669.5	343	
K07	挂面接后领贴*4	Cán chắp đắp nẹp vào đắp cổ*4	B		平车	58	462.3	497	
K08	烫挂面及后领贴	Là rẽ đắp nẹp, đắp cổ	B		手烫	42	334.7	686	
K09	挂面贴连领贴压明线	Mí đắp nẹp, đắp cổ	B		平车	57	454.3	505	
K10	挂面车商标*1	Máy mác đắp nẹp*1	B		平车	27	215.2	1067	
K11	挂面连领固定拉链	Tra khóa đắp nẹp	A		平车	105	881.0	274	
	里布	Lót							
L01	里肩缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	52	414.4	554	
L02	里袖切开,袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, bụng tay lót	B		拷克	48	382.6	600	
L03	里上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	72	573.8	400	
L04	里周边,袖口拷三线	VS 3 chỉ xung quanh lót	B		拷克	57	454.3	505	
L05	挂里门襟连后领贴暗线	Điều gấu lót + ghim đĩa lót*2	B		平车	66	526.0	436	
L06	烫里布	Là lót	B		手烫	35	279.0	823	
	腰带, 小腰带	Đai eo							
M01	烫小腰带*2	Là đai eo nhỏ*2	B		手烫	5	39.9	5760	
M02	小腰带压明线*1	Mí đai eo nhỏ	B		平车	42	334.7	686	
M03	腰带烫折两边*1(机器)	Điều gấp đai eo to 2 bên*1	B		专车	17	135.5	1694	
M04	腰带车夹角暗线	Chặn đầu đai + sửa lộn	B		平车	32	255.0	900	
M05	腰带双针明线	Điều đai eo 2 kim	B		双针	83	661.5	347	
M06	腰带钉扣记号*2	SD đính cúc đai eo*2	C		手工	17	126.1	1694	
M07	装定腰围	Luồn đai khuy, chặn	B		平车	40	318.8	720	
M08	腰带固定腰耳及压线	Mí đĩa eo, chặn	B		平车	21	167.4	1371	
M09	腰带开鸡眼*7	Di bộ đai eo *7	C		专车	36	267.1	800	
	TOTAL					5062	39934.1	5.69	



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	2848			37
双针车作业 2 kim	607			8
特种车作业 Đặc chủng	322	338		4
手烫作业 Là	411			5
手工作业 Cố tay	485	51		6
合记工时(秒) Tổng thời gian	4673	389		60
出数(件) (SLCN)	6.16	74.0		
总合计时(秒) Tổng cộng thời gian	5062		总出数: Tổng LSCN	5.69

製表人: 阿草

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NC **G15-207W**

DATE: **8/6/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **24.6 24.6**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	工產量 Sản lượng	使用配件及其他
01	前片畫號	SD TT	C		手工	13	96.46	2215	
02	口袋毛边连袖口拷三线*1(左边)	VS 3 chỉ túi *1(bên trái) + gấu tay	B		平车	27	215.2	1067	
03	卷口袋线*1(左边)	Điều miệng túi*1(bên trái)	B		平车	18	143.5	1600	9"=2
04	烫口袋*1(左边)	Là túi TT*1	B		手烫	23	183.3	1252	
05	贴口袋*1(左边)	Dán túi TT*1(bên trái)	B		平车	48	382.6	600	
06	后片车商标含划号*1	May, móc lót*1, SD	B		平车	36	286.9	800	
07	前后棉片固定	Ghim bông TT, TS	B		平车	35	279	822.9	
08	边缝上下五线拷合	VS 5 chỉ sườn trên dưới	B		平车	47	374.6	612.8	
09	边缝烫倒边	Là lật sườn	B		手烫	24	191.3	1200	
10	前后中腰暗线	Can chập eo TT, TS	B		平车	49	390.5	587.8	
11	前后中腰开股烫	Là rẽ eo TT, TS	B		手烫	27	215.2	1067	
12	贴前后中腰贴布	Mí ốp eo TT, TS	B		平车	56	446.3	514.3	
13	肩连袖切开袖底缝五线拷合	VS 5 chỉ vai, sống tay, tròn tay	B		拷克	54	430.4	533.3	
14	上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay	B		拷克	72	573.8	400	
15	周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh	B		拷克	49	390.5	587.8	
16	全件滚边含袖口	Cuốn viền xung quanh	B		平车	52	414.4	553.8	
17	袖口车滚边	Cuốn viền gấu tay	B		平车	37	294.9	778.4	
18	拉链划号	SD khoá	C		手工	15	111.3	1920	
19	上拉链及固定	Tra khoá + ghim	A		平车	105	881	274.3	
20	袖口纽扣固定*2	Ghim dây khuy gấu tay*2	B		平车	26	207.2	1108	
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	42	311.6	685.7	
	活動領面里	Cổ dới							
N01	领子模板暗线	Can chập cổ bìa mẫu	B		专车	28	223.2	1029	
N02	修翻	Sửa lộn cổ	C		手工	25	185.5	1152	
N03	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	20	159.4	1440	
N04	领子明线	Điều sống cổ	B		平车	30	239.1	960	
N05	合领口	Ghim miệng cổ	B		平车	14	111.6	2057	
N06	领座划号*2及烫折边	SD chân cổ*2, là gấp	C		手工	54	400.7	533	
N07	领座暗线	Tra chân cổ	B		平车	60	478.2	480	
N08	修翻领座	Sửa lộn chân cổ	C		手工	15	111.3	1920	
N09	领座压明线	Mí chân cổ	B		平车	70	557.9	411	
	TOTAL					1171	6820	24.6	

作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	852			
双针车作业 2 kim				
特种车作业 Đặc chủng	175			
手烫作业 Là	74			
手工作业 Cđ tay	70			
合計工時(秒) Tổng thời	1171	0		
出数(件) (SLCN)	24.59	#DIV/0!		
合計工時(秒) Tổng công	1171		总出数: Tổng LSCN	24.59